TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6-QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 43/2025/DS-ST
Ngày: 30-9-2025
"V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6- QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Ngô Văn Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Tấn Vũ và ông Trần Thanh Hoài.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6- Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Châu.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6-Quảng Ngãi (Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ cũ), mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 82/2025/QĐST-DS ngày 13/9/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N. Địa chỉ: Số B L, phường G, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Ngọc T - Giám đốc Ngân hàng A Chi nhánh B (theo Quyết định số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 của Tổng Giám đốc - Ngân hàng N1 và PTNNVN "V/v: Ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án").

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Thế V1 - Phó Giám đốc Ngân hàng A chi nhánh B (Theo Giấy ủy quyền số 04/QĐ-NHNo.BT ngày 16/01/2023) (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn V2, sinh năm 1990; chị Phạm Thị T1, sinh năm 1994; cùng địa chỉ: Thôn K, xã B, tỉnh Quảng Ngãi (địa chỉ trước sáp nhập: Tổ

dân phố K, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi) (Vắng mặt không có lý do).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Chí K - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q; địa chỉ trụ sở làm việc: Số F đường P, tỉnh Quảng Ngãi (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 02 năm 2025 và quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện cho nguyên đơn Ngân hàng N (sau đây gọi tắt là A) trình bày:

Ngày 20/12/2021, Ngân hàng ký hợp đồng tín dụng số 4509LAV202101985 với ông Phạm Văn V2 và bà Phạm Thị T1. Theo hợp đồng, số tiền vay là 100.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 20/12/2021, lãi suất 10%/năm, mục đích vay để đầu tư trồng keo. Đến ngày 26/02/2025, dư nợ gốc còn 96.000.000 đồng, nợ lãi là 8.672.073 đồng, trong đó lãi trong hạn là 0 đồng, lãi quá hạn là 8.672.073 đồng.

Ngày 26/7/2023, Ngân hàng tiếp tục ký hợp đồng tín dụng số 4509LAV202301083 với ông Phạm Văn V2 và bà Phạm Thị T1. Theo hợp đồng, số tiền vay là 102.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 26/7/2023, lãi suất 11,5%/năm, mục đích vay để đầu tư trồng keo. Đến ngày 26/02/2025, dư nợ gốc còn 100.000.000 đồng, nợ lãi là 6.796.553 đồng, trong đó lãi trong hạn là 0 đồng, lãi quá hạn là 6.796.553 đồng.

Tổng cộng, đến ngày 30/9/2025, ông Phạm Văn V2 và bà Phạm Thị T1 còn nợ Ngân hàng số tiền 230.307.100 đồng, trong đó nợ gốc là 196.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 34. 307.100 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ, làm việc, yêu cầu ông V2 và bà T1 thanh toán nợ gốc và lãi theo cam kết. Tuy nhiên, ông V2, bà T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận, hiện nay không có mặt tại địa phương, bỏ đi làm ăn xa, không hợp tác làm việc với Ngân hàng.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Phạm Văn V2, bà Phạm Thị T1 phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N toàn bộ số tiền tính đến ngày 30/9/2025 của hợp đồng tín dụng số 4509LAV 202101985 ngày 20/12/2021 là 114.753.171đồng (trong đó, nợ gốc: 96.000.000đồng, nợ lãi quá hạn: 18.753.171đồng). Buộc ông Phạm Văn V2, bà Phạm Thị T1 phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N toàn bộ số tiền tính đến ngày 30/9/2025 của hợp đồng tín dụng số 4509LAV 202301083 ngày 30/9/2025 là 115.553.929đồng (trong đó, nợ gốc: 100.000.000đồng, nợ lãi quá hạn: 15.553.929đồng). Buộc ông Phạm Văn V2, bà Phạm Thị T1 phải liên

đới tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 4509LAV 202101985 ngày 20/12/2021 và hợp đồng tín dụng số 4509LAV 202301083 ngày 26/7/2023 kể từ ngày 01/10/2025 cho đến ngày thực tế ông Phạm Văn V2, bà Phạm Thị T1 trả hết nợ gốc và lãi cho Ngân hàng N.

Bị đơn ông Phạm Văn V2 và bà Phạm Thị T1: Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho ông Phạm Văn V2 và bà Phạm Thị T1. Tuy nhiên, bị đơn cố tình vắng mặt, không cung cấp bản tự khai, không tham gia phiên tòa, không đưa ra bất kỳ ý kiến phản bác nào đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn**.** Do đó, Tòa án không có căn cứ ghi nhận lời khai của bị đơn.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn dẫn đến bị đơn vi phạm hợp đồng tín dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 351, 357, 463, 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N. Buộc ông Phạm Văn V2 và bà Phạm Thị T1 phải liên đới thanh toán cho A toàn bộ số tiền tính đến ngày 30/9/2025 của hợp đồng tín dụng số 4509LAV 202101985 ngày 20/12/2021 là 114.753.171đồng (trong đó, nợ gốc: 96.000.000đồng, nợ lãi quá hạn: 18.753.171đồng); buộc ông Phạm Văn V2, bà Phạm Thị T1 phải liên đới thanh toán cho A toàn bộ số tiền tính đến ngày 30/9/2025 của hợp đồng tín dụng số 4509LAV 202301083 ngày 30/9/2025 là 115.553.929 đồng (trong đó, nợ

gốc: 100.000.000đồng, nợ lãi quá hạn: 15.553.929đồng); buộc ông Phạm Văn V2, bà Phạm Thị T1 phải liên đới tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 4509LAV 202101985 ngày 20/12/2021 và Hợp đồng tín dụng số 4509LAV 202301083 ngày 26/7/2023 kể từ ngày 01/10/2025 cho đến ngày thực tế ông Phạm Văn V2, bà Phạm Thị T1 trả hết nợ gốc và lãi cho Ngân hàng N.

Về án phí: Ông Phạm Văn V2, bà Phạm Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn V2 và bà Phạm Thị T1 thanh toán số tiền vay theo hợp đồng tín dụng. Đây là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về việc vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Phạm Văn V2 và bà Phạm Thị T1, nhưng các ông bà này vắng mặt, không có ý kiến phản hồi, cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến hay tài liệu chứng cứ nào. Do đó, Tòa án căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định ông V2 và bà T1 đã từ bỏ quyền chứng minh của mình. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về hợp đồng tín dụng: Xét thấy, ngày 20/12/2021, ông Phạm Văn V2 và bà Phạm Thị T1 ký hợp đồng tín dụng số 4509LAV202101985 với Ngân hàng, số tiền vay 100.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất 10%/năm, mục đích vay trồng keo. Đến ngày 30/9/2025, dư nợ gốc còn 96.000.000 đồng, nợ lãi 18.753.171 đồng.

Ngày 26/7/2023, ông V2 và bà T1 tiếp tục ký hợp đồng tín dụng số 4509LAV202301083, số tiền vay 102.000.000 đồng, thời hạn 60 tháng, lãi suất 11,5%/năm, mục đích vay trồng keo. Đến ngày 30/9/2025, dư nợ gốc còn 100.000.000 đồng, nợ lãi 15.553.929 đồng.

Như vậy, tổng số nợ gốc và lãi mà ông V2 và bà T1 phải trả cho Ngân hàng tính đến ngày 30/9/2025 là 230.307.100 đồng, trong đó nợ gốc là 196.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 34. 307.100 đồng.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy: Các hợp đồng tín dụng nêu trên được ký kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2015 và Luật Các tổ chức tín dụng 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Ông V2 và bà T1 không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo cam kết, vi phạm nghĩa vụ đã thỏa thuận tại Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng về việc buộc ông V2 và bà T1 phải thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[5] Về yêu cầu tính lãi sau ngày khởi kiện: Xét thấy trong các hợp đồng tín dụng, hai bên đã thỏa thuận rõ ràng về lãi suất, phương thức trả nợ. Do ông V2 và bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng yêu cầu tính lãi phát sinh kể từ ngày 01/10/2025 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc và lãi là phù hợp với Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, cần được chấp nhận.

[6] Về ý kiến của Viện kiểm sát: Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6- Quảng Ngãi đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của A là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử, nên cần được ghi nhận.

[7] Về án phí: Theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp có giá ngạch là 5% giá trị nghĩa vụ phải thực hiện. Giá trị nghĩa vụ trong vụ án này là 230.307.100 đồng, án phí bị đơn phải chịu là 11.515.000 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 288, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung 2017);Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N (A).

2. Buộc ông Phạm Văn V2 và bà Phạm Thị T1 phải liên đới trả cho Ngân hàng N tổng số tiền nợ tính đến ngày 30/9/2025 là 230.307.100 đồng **(***Hai trăm ba mươi triệu*, *ba trăm lẻ bảy nghìn*, *một trăm đồng*), trong đó nợ gốc là 196.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 34. 307.100 đồng. Cụ thể:

Đối với hợp đồng tín dụng số 4509LAV202101985 ngày 20/12/2021: số tiền phải trả là 114.753.171 đồng (gồm nợ gốc 96.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn 18.753.171 đồng).

Đối với hợp đồng tín dụng số 4509LAV202301083 ngày 26/7/2023: số tiền phải trả là 115.553.929 đồng (gồm nợ gốc 100.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn 15.553.929 đồng).

3. Kể từ ngày 01/10/2025 cho đến khi trả hết nợ gốc, ông Phạm Văn V2 và bà Phạm Thị T1 còn phải liên đới tiếp tục chịu khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng, đối với số tiền gốc chưa thanh toán.

4. Về án phí: Ông Phạm Văn V2 và bà Phạm Thị T1 phải liên đới chịu số tiền 11.515.000 đồng **(***Mười một triệu, năm trăm mười lăm nghìn đồng***)** án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng N (A) không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho Ngân hàng N thông qua người được ủy quyền lại là ông Nguyễn Thế V1- Phó Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh B số tiền tạm ứng án phí 5.286.500đồng (*Năm triệu hai trăm tám mươi sáu ngàn năm trăm đồng)* theo biên lai thu tiền số 0004847 ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 – Quảng Ngãi).

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

6. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án có quyền thỏa thuận, yêu cầu thi hành án, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 6-Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Ngoan